

WEWIN CHINESE

Sách bài tập và đáp án

Basic

12 buổi học • 90 phút mỗi buổi

Tiếng Trung giản thể với hướng dẫn tiếng Việt. Học qua tình huống, luyện nghe và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

Bộ học liệu do AI hỗ trợ biên soạn cho WeWIN. Đây là học liệu nội bộ hướng tới mục tiêu năng lực, không phải để thi hoặc giáo trình do đơn vị tổ chức HSK phát hành. Giáo viên cần thẩm định ngôn ngữ và điều chỉnh tốc độ trước khi triển khai đại trà.

BAS-01 Âm tiết và bốn thanh

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|---------------|
| 1. 妈 _____ | A. mẹ |
| 2. 麻 _____ | B. tê gai |
| 3. 马 _____ | C. trợ từ hỏi |
| 4. 骂 _____ | D. ngựa |
| 5. 吗 _____ | E. mắng |
| 6. 好 _____ | F. tốt |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. _____, 麻, 马, 骂。
2. 你_____!
3. 你好_____?

C Sắp xếp thành câu

马 / 妈 / 麻 / 骂

D Đọc và tìm bằng chứng

妈, 麻, 马, 骂。你好! 你好吗?

Đọc ba câu theo cụm nghĩa. Gạch chân âm đang luyện, đánh dấu chỗ cần ngắt và thu lại một lần.

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn pinyin của từ vừa nghe.

A. mǎ

B. mā

C. mà

F Nói và viết

Phân biệt bốn thanh bằng tai, nhận diện dấu và giới thiệu một lời chào.

Viết 2-3 câu ngắn hoặc pinyin. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

BAS-02 Vận mẫu đơn a o e i u ü

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|--------|
| 1. 八 _____ | A. năm |
| 2. 我 _____ | B. tám |
| 3. 饿 _____ | C. tôi |
| 4. 一 _____ | D. đói |
| 5. 五 _____ | E. một |
| 6. 鱼 _____ | F. cá |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. _____, 鱼, 五。
2. _____饿了。
3. _____想吃鱼。

C Sắp xếp thành câu

五 / 我 / 鱼

D Đọc và tìm bằng chứng

我，鱼，五。我饿了。我想吃鱼。

Đọc ba câu theo cụm nghĩa. Gạch chân âm đang luyện, đánh dấu chỗ cần ngắt và thu lại một lần.

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn pinyin của từ vừa nghe.

A. yī

B. yú

C. wǔ

F Nói và viết

Nghe và phân biệt u với ü, đọc sáu vận mẫu trong âm tiết có nghĩa.

Viết 2-3 câu ngắn hoặc pinyin. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

BAS-03 Thanh mẫu b p m f

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|----------|
| 1. 爸爸 ____ | A. sợ |
| 2. 怕 ____ | B. cơm |
| 3. 妈妈 ____ | C. không |
| 4. 饭 ____ | D. mẹ |
| 5. 不 ____ | E. bố |
| 6. 朋友 ____ | F. bạn |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- ____, 怕, 妈妈, 饭。
- ____不怕。
- ____吃饭。

C Sắp xếp thành câu

爸爸 / 妈妈 / 饭 / 怕

D Đọc và tìm bằng chứng

爸爸，怕，妈妈，饭。爸爸不怕。妈妈吃饭。

Đọc ba câu theo cụm nghĩa. Gạch chân âm đang luyện, đánh dấu chỗ cần ngắt và thu lại một lần.

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn pinyin của từ vừa nghe.

A. bà

B. fàn

C. pà

F Nói và viết

Phân biệt cặp không bật hơi và bật hơi, đọc b p m f trong từ quen thuộc.

Viết 2-3 câu ngắn hoặc pinyin. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

BAS-04 Thanh mẫu d t n l

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. 大 ____ | A. đường |
| 2. 他 ____ | B. bạn |
| 3. 你 ____ | C. to |
| 4. 来 ____ | D. nữ |
| 5. 女 ____ | E. đến |
| 6. 路 ____ | F. anh ấy |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- ____, 他, 你, 来。
- ____来吗?
- ____来了。

C Sắp xếp thành câu

你 / 他 / 来 / 大

D Đọc và tìm bằng chứng

大, 他, 你, 来。 你来吗? 他来了。

Đọc ba câu theo cụm nghĩa. Gạch chân âm đang luyện, đánh dấu chỗ cần ngắt và thu lại một lần.

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn pinyin của từ vừa nghe.

A. lái

B. nǐ

C. tā

F Nói và viết

Phân biệt d t và n l, hỏi bạn có đến hay không.

Viết 2-3 câu ngắn hoặc pinyin. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

BAS-05 Thanh mẫu g k h

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-------------------|
| 1. 哥哥 ____ | A. uống |
| 2. 看 ____ | B. anh trai |
| 3. 喝 ____ | C. nhìn xem |
| 4. 个 ____ | D. tốt |
| 5. 开 ____ | E. mở lái |
| 6. 好 ____ | F. lượng từ chung |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- ____, 看, 喝。
- ____ 喝水。
- 你____, 这个很好。

C Sắp xếp thành câu

哥哥 / 喝 / 看

D Đọc và tìm bằng chứng

哥哥，看，喝。哥哥喝水。你看，这个很好。

Đọc ba câu theo cụm nghĩa. Gạch chân âm đang luyện, đánh dấu chỗ cần ngắt và thu lại một lần.

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn pinyin của từ vừa nghe.

A. hē

B. kàn

C. gē

F Nói và viết

Đọc g k h và phân biệt không bật hơi với bật hơi trong từ và câu.

Viết 2-3 câu ngắn hoặc pinyin. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

BAS-06 Thanh mẫu j q x và cách viết ü

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-----------|
| 1. 鸡 ____ | A. cảm ơn |
| 2. 七 ____ | B. gà |
| 3. 西 ____ | C. đi |
| 4. 去 ____ | D. bảy |
| 5. 学 ____ | E. học |
| 6. 谢谢 ____ | F. tây |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- ____, 七, 西。
- 我____学校。
- ____老师。

C Sắp xếp thành câu

七 / 鸡 / 西

D Đọc và tìm bằng chứng

鸡, 七, 西。我去学校。谢谢老师。

Đọc ba câu theo cụm nghĩa. Gạch chân âm đang luyện, đánh dấu chỗ cần ngắt và thu lại một lần.

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn pinyin của từ vừa nghe.

A. jī

B. xī

C. qī

F Nói và viết

Phân biệt j q x, nhận ra âm ü trong qu và xue.

Viết 2-3 câu ngắn hoặc pinyin. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

BAS-07 Nhóm z c s và zh ch sh r

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-----------|------------|
| 1. 字 ____ | A. người |
| 2. 菜 ____ | B. món rau |
| 3. 三 ____ | C. ba |
| 4. 这 ____ | D. là |
| 5. 吃 ____ | E. sách |
| 6. 是 ____ | F. đây |
| 7. 人 ____ | G. chữ |
| 8. 书 ____ | H. ăn |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- ____, 菜, 三, 这, 吃, 是, 人。
- ____是书。
- 我吃_____。

C Sắp xếp thành câu

这 / 人 / 字 / 是 / 菜 / 吃 / 三

D Đọc và tìm bằng chứng

字, 菜, 三, 这, 吃, 是, 人。这是书。我吃菜。

Đọc ba câu theo cụm nghĩa. Gạch chân âm đang luyện, đánh dấu chỗ cần ngắt và thu lại một lần.

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn pinyin của từ vừa nghe.

A. chī

B. cǐ

C. qī

F Nói và viết

Phân biệt âm đầu trước và sau lợi, tránh thêm âm i tiếng Việt vào mọi âm tiết.

Viết 2-3 câu ngắn hoặc pinyin. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

BAS-08 Vận mẫu ghép và quy tắc dấu thanh

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-----------|--------------|
| 1. 爱 ____ | A. sáu |
| 2. 杯 ____ | B. đúng |
| 3. 好 ____ | C. tốt |
| 4. 水 ____ | D. cốc |
| 5. 六 ____ | E. yêu thích |
| 6. 对 ____ | F. nước |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- ____, 杯, 好, 水, 六, 对。
- 我要一____水。
- 对, 很____。

C Sắp xếp thành câu

杯 / 好 / 爱 / 对 / 水 / 六

D Đọc và tìm bằng chứng

爱, 杯, 好, 水, 六, 对。 我要一杯水。 对, 很好。

Đọc ba câu theo cụm nghĩa. Gạch chân âm đang luyện, đánh dấu chỗ cần ngắt và thu lại một lần.

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn pinyin của từ vừa nghe.

A. liǔ

B. liù

C. líu

F Nói và viết

Đặt dấu thanh đúng và đọc vận mẫu ghép trong từ, không tách thành hai âm tiết.

Viết 2-3 câu ngắn hoặc pinyin. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

BAS-09 Âm cuối n và ng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|--------------|
| 1. 三 _____ | A. mới |
| 2. 山 _____ | B. núi |
| 3. 新 _____ | C. ngôi sao |
| 4. 星 _____ | D. cơm |
| 5. 很 _____ | E. lạnh |
| 6. 冷 _____ | F. phòng nhà |
| 7. 饭 _____ | G. rất |
| 8. 房 _____ | H. ba |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. _____, 山, 新, 星。
2. 今天_____冷。
3. 这是_____房间。

C Sắp xếp thành câu

新 / 星 / 三 / 山

D Đọc và tìm bằng chứng

三, 山, 新, 星。今天很冷。这是新房间。

Đọc ba câu theo cụm nghĩa. Gạch chân âm đang luyện, đánh dấu chỗ cần ngắt và thu lại một lần.

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn pinyin của từ vừa nghe.

A. xīn

B. sǎn

C. xīng

F Nói và viết

Nghe và đọc âm cuối n ng rõ ràng, ghi lại pinyin từ nghe được.

Viết 2-3 câu ngắn hoặc pinyin. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

BAS-10 Thanh nhẹ và biến điệu

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|---------------|
| 1. 你好 ____ | A. một cái |
| 2. 很好 ____ | B. chúng tôi |
| 3. 一个 ____ | C. rất tốt |
| 4. 一天 ____ | D. không đúng |
| 5. 不是 ____ | E. cái gì |
| 6. 不对 ____ | F. một ngày |
| 7. 我们 ____ | G. không phải |
| 8. 什么 ____ | H. xin chào |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- ____, 你好。
- ____, 不对。
- 我们有____问题。

C Sắp xếp thành câu

你好 / 你好

D Đọc và tìm bằng chứng

你好，你好。不是，不对。我们有一个问题。

Đọc ba câu theo cụm nghĩa. Gạch chân âm đang luyện, đánh dấu chỗ cần ngắt và thu lại một lần.

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn pinyin của từ vừa nghe.

A. bú shì

B. bù shí

C. bù sī

F Nói và viết

Đọc cụm từ tự nhiên, phân biệt cách ghi pinyin từ điển và biến điệu khi nói.

Viết 2-3 câu ngắn hoặc pinyin. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

BAS-11 Nói lời và hội thoại lớp học

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|------------------|
| 1. 请听 ____ | A. không biết |
| 2. 请读 ____ | B. một lượt |
| 3. 再说 ____ | C. bạn học |
| 4. 一遍 ____ | D. nói lại |
| 5. 明白 ____ | E. vui lòng đọc |
| 6. 不知道 ____ | F. vui lòng nghe |
| 7. 老师 ____ | G. giáo viên |
| 8. 同学 ____ | H. hiểu rõ |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 老师, 请_____一遍。
2. 好, _____。
3. 我_____了, 谢谢。

C Sắp xếp thành câu

请 / 一遍 / 老师 / 再说

D Đọc và tìm bằng chứng

老师，请再说一遍。 好，请听。 我明白了，谢谢。

Đọc ba câu theo cụm nghĩa. Gạch chân âm đang luyện, đánh dấu chỗ cần ngắt và thu lại một lần.

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn pinyin của từ vừa nghe.

A. zài shuō

B. qǐng tīng

C. qǐng dú

F Nói và viết

Nghe hướng dẫn lớp học và chủ động yêu cầu giáo viên nhắc lại khi cần.

Viết 2-3 câu ngắn hoặc pinyin. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

BAS-12 Kiểm tra phát âm và giao tiếp đầu vào

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|----------------|
| 1. 名字 ____ | A. mỗi ngày |
| 2. 学生 ____ | B. học sinh |
| 3. 中文 ____ | C. tiếng Trung |
| 4. 喜欢 ____ | D. đọc |
| 5. 学习 ____ | E. tên |
| 6. 每天 ____ | F. học tập |
| 7. 说 ____ | G. nói |
| 8. 读 ____ | H. thích |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

- ____, 我叫小安。
- 我是____, 我喜欢学中文。
- 请再____一遍, 谢谢。

C Sắp xếp thành câu

安 / 小 / 你好 / 叫 / 我

D Đọc và tìm bằng chứng

你好，我叫小安。我是学生，我喜欢学中文。请再说一遍，谢谢。

Đọc ba câu theo cụm nghĩa. Gạch chân âm đang luyện, đánh dấu chỗ cần ngắt và thu lại một lần.

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn pinyin của từ vừa nghe.

- A. xué xiào
- B. lão shī
- C. xué sheng

F Nói và viết

Hoàn thành bài đánh giá phát âm và hội thoại ngắn, xác định hai điểm cần luyện tiếp.

Viết 2-3 câu ngắn hoặc pinyin. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

BAS-01 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-B 3-D 4-E 5-C 6-F

B Điền theo hội thoại

1. 妈 妈, 麻, 马, 骂。
2. 好 你好 !
3. 吗 你好吗 ?

C Câu đúng

妈麻马骂。

D Đọc hiểu

Giáo viên nghe bản thu và đánh dấu âm đúng hoặc cần sửa. Chấp nhận cách ngắt khác nếu giữ được cụm nghĩa.

E Mini game

A. Từ mục tiêu: 马 (mã).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

BAS-02 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-C 3-D 4-E 5-A 6-F

B Điền theo hội thoại

1. 我 我, 鱼, 五。
2. 我 我饿了。
3. 我 我想吃鱼。

C Câu đúng

我鱼五。

D Đọc hiểu

Giáo viên nghe bản thu và đánh dấu âm đúng hoặc cần sửa. Chấp nhận cách ngắt khác nếu giữ được cụm nghĩa.

E Mini game

B. Từ mục tiêu: 鱼 (yú).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

BAS-03 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-A 3-D 4-B 5-C 6-F

B Điền theo hội thoại

1. 爸爸 爸爸，怕，妈妈，饭。
2. 爸爸 爸爸不怕。
3. 妈妈 妈妈吃饭。

C Câu đúng

爸爸怕妈妈饭。

D Đọc hiểu

Giáo viên nghe bản thu và đánh dấu âm đúng hoặc cần sửa. Chấp nhận cách ngắt khác nếu giữ được cụm nghĩa.

E Mini game

C. Từ mục tiêu: 怕 (pà).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

BAS-04 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-F 3-B 4-E 5-D 6-A

B Điền theo hội thoại

1. 大 大, 他, 你, 来。
2. 你 你来吗?
3. 他 他来了。

C Câu đúng

大他你来。

D Đọc hiểu

Giáo viên nghe bản thu và đánh dấu âm đúng hoặc cần sửa. Chấp nhận cách ngắt khác nếu giữ được cụm nghĩa.

E Mini game

A. Từ mục tiêu: 来 (lái).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

BAS-05 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-C 3-A 4-F 5-E 6-D

B Điền theo hội thoại

- 哥哥 哥哥，看，喝。
- 哥哥 哥哥喝水。
- 看 你看，这个很好。

C Câu đúng

哥哥看喝。

D Đọc hiểu

Giáo viên nghe bản thu và đánh dấu âm đúng hoặc cần sửa. Chấp nhận cách ngắt khác nếu giữ được cụm nghĩa.

E Mini game

B. Từ mục tiêu: 看 (kàn).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

BAS-06 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-D 3-F 4-C 5-E 6-A

B Điền theo hội thoại

1. 鸡 鸡, 七, 西。
2. 去 我去学校。
3. 谢谢 谢谢老师。

C Câu đúng

鸡七西。

D Đọc hiểu

Giáo viên nghe bản thu và đánh dấu âm đúng hoặc cần sửa. Chấp nhận cách ngắt khác nếu giữ được cụm nghĩa.

E Mini game

C. Từ mục tiêu: 七 (qī).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

BAS-07 Đáp án

A Ghép từ

1-G 2-B 3-C 4-F 5-H 6-D 7-A 8-E

B Điền theo hội thoại

- 字 字, 菜, 三, 这, 吃, 是, 人。
- 这 这是书。
- 菜 我吃菜。

C Câu đúng

字菜三这吃是人。

D Đọc hiểu

Giáo viên nghe bản thu và đánh dấu âm đúng hoặc cần sửa. Chấp nhận cách ngắt khác nếu giữ được cụm nghĩa.

E Mini game

A. Từ mục tiêu: 吃 (chī).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

BAS-08 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-D 3-C 4-F 5-A 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 爱 爱, 杯, 好, 水, 六, 对。
2. 杯 我要一杯水。
3. 好 对, 很好。

C Câu đúng

爱杯好水六对。

D Đọc hiểu

Giáo viên nghe bản thu và đánh dấu âm đúng hoặc cần sửa. Chấp nhận cách ngắt khác nếu giữ được cụm nghĩa.

E Mini game

B. Từ mục tiêu: 六 (liù).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

BAS-09 Đáp án

A Ghép từ

1-H 2-B 3-A 4-C 5-G 6-E 7-D 8-F

B Điền theo hội thoại

1. 三 三, 山, 新, 星。
2. 很 今天很冷。
3. 新 这是新房间。

C Câu đúng

三山新星。

D Đọc hiểu

Giáo viên nghe bản thu và đánh dấu âm đúng hoặc cần sửa. Chấp nhận cách ngắt khác nếu giữ được cụm nghĩa.

E Mini game

C. Từ mục tiêu: 星 (xīng).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

BAS-10 Đáp án

A Ghép từ

1-H 2-C 3-A 4-F 5-G 6-D 7-B 8-E

B Điền theo hội thoại

1. 你好 你好，你好。
2. 不是 不是，不对。
3. 一个 我们有一个问题。

C Câu đúng

你好你好。

D Đọc hiểu

Giáo viên nghe bản thu và đánh dấu âm đúng hoặc cần sửa. Chấp nhận cách ngắt khác nếu giữ được cụm nghĩa.

E Mini game

A. Từ mục tiêu: 不是 (bú shì).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

BAS-11 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-E 3-D 4-B 5-H 6-A 7-G 8-C

B Điền theo hội thoại

1. 再说 老师, 请再说一遍。
2. 请听 好, 请听。
3. 明白 我明白了, 谢谢。

C Câu đúng

老师请再说一遍。

D Đọc hiểu

Giáo viên nghe bản thu và đánh dấu âm đúng hoặc cần sửa. Chấp nhận cách ngắt khác nếu giữ được cụm nghĩa.

E Mini game

B. Từ mục tiêu: 请听 (qǐng tīng).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

BAS-12 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-B 3-C 4-H 5-F 6-A 7-G 8-D

B Điền theo hội thoại

1. 你好 你好，我叫小安。
2. 学生 我是学生，我喜欢学中文。
3. 说 请再说一遍，谢谢。

C Câu đúng

你好我叫小安。

D Đọc hiểu

Giáo viên nghe bản thu và đánh dấu âm đúng hoặc cần sửa. Chấp nhận cách ngắt khác nếu giữ được cụm nghĩa.

E Mini game

C. Từ mục tiêu: 学生 (xué sheng).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.